

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường đại học theo mô hình chuỗi kết quả

Lê Thị Thanh Thủy*

*NCS. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM

Received: 10/7/2024; Accepted: 16/7/2024; Published: 2/8/2024

Abstract: Results-based management is an approach considered suitable for managing scientific research activities of lecturers at universities. In the results-based management approach, the results chain is an important tool to implement the management cycle. This article presents research results on the chain of scientific research results of lecturers at universities. The research results are the theoretical basis for university administrators to build practical research indicators and propose measures to manage scientific research activities of lecturers according to the results-based management approach.

Keywords: Results chain, scientific research, lecturers, universities, results-based management.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên (GV) tại các trường đại học (ĐH) Việt Nam có những chuyển biến tích cực, đã góp phần đáng kể vào việc xây dựng và nâng cao vị thế các trường. Tuy nhiên, so với các trường ĐH khác trong khu vực và trên thế giới, những chuyển biến này vẫn chưa tạo ra sự đột phá, gây tiếng vang trong giới nghiên cứu, mặc dù tiềm lực khoa học - công nghệ (KH-CN) là khá lớn. Vì vậy, nghiên cứu mô hình mới để quản lý (QL) hoạt động NCKH của GV tại các trường ĐH là vấn đề quan trọng cần phải tìm hiểu. Trong đó, QL theo kết quả (QLTKQ) được xem là một cách tiếp cận phù hợp.

UNDG (2012) và UNESCO (2017) đều khẳng định rằng, để tiến hành QL một hoạt động theo kết quả, cần xác định được chuỗi kết quả. Các nghiên cứu này cũng xác định chuỗi kết quả bao gồm các thành tố: inputs (các đầu vào), activities/processes (các hoạt động/ các quá trình), outputs (các đầu ra), outcomes (các kết quả đầu ra), impact (Tác động).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đầu vào cho hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường đại học

Theo Mintrom (2008), NCKH không thể xảy ra trừ khi nó được hỗ trợ bởi nhiều nguồn lực, bao gồm các những người có kiến thức, tiêu chuẩn năng lực, đạo đức của người nghiên cứu, nguồn lực vật chất, nguồn lực tài chính, thẩm quyền hành chính của những người giữ chức vụ liên quan... Trên cơ sở đó, bài viết xác định đầu vào của hoạt động NCKH của GV gồm những nguồn lực như sau:

- GV: là nhân lực NCKH chủ yếu tại các cơ sở

giáo dục ĐH. Đây là nhân lực kiêm nhiệm, thực hiện nhiệm vụ NCKH như một nhiệm vụ quan trọng bên cạnh nhiệm vụ đào tạo. Các tiêu chí nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình NCKH của GV tại trường ĐH bao gồm: Số lượng GV; Trình độ, chuyên ngành phù hợp chiến lược NCKH của trường; Năng lực NCKH của GV.

- Cơ sở vật chất - kĩ thuật (CSVK-KT) phục vụ hoạt động NCKH của GV: bao gồm: Nhà cửa, đất đai, vật kiến trúc: thư viện, nhà xưởng, phòng thực hành và các phòng chức năng phục vụ hoạt động NCKH của GV; Trang thiết bị: máy móc, phương tiện kĩ thuật, thiết bị công nghệ thông tin phục vụ NCKH; Các loại vật chất tiêu hao: nguyên vật liệu, văn phòng phẩm,...

- Tài chính phục vụ hoạt động NCKH của GV: được thực hiện từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp của trường ĐH theo quy định của nhà nước hay quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh/thành phố về QL nhiệm vụ KH-CN có sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh/thành phố. Như vậy, tài chính phục vụ hoạt động NCKH của GV tại trường ĐH phụ thuộc vào nguồn thu của trường (quỹ phát triển KH-CN các cấp, nguồn thu từ hoạt động NCKH, nguồn huy động hợp pháp khác từ ngân sách và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) và tỉ lệ kinh phí trường phân bổ cho hoạt động NCKH.

- Nguồn lực thông tin KH-CN: là các thông tin KH-CN được thể hiện dưới dạng sách, báo, tạp chí khoa học; kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học; thuyết minh nhiệm vụ, báo cáo kết quả thực hiện, ứng dụng kết quả nhiệm vụ KH-CN; tài liệu sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kĩ thuật; catalô công nghiệp;

luận án; tài liệu thiết kế, kỹ thuật; cơ sở dữ liệu; trang thông tin điện tử; tài liệu thống kê KH-CN; tài liệu đa phương tiện và tài liệu trên các vật mang tin khác. Các thông tin này có thể được lưu trữ, truy cập dưới các dạng: Tư liệu khoa học (bản cứng và bản mềm) lưu trữ trong thư viện; Quyền truy cập cơ sở dữ liệu khoa học (trong nước và quốc tế).

- Các bên liên quan đến hoạt động NCKH của GV: có thể là các cơ quan QL với những vai trò, lợi ích trong hoạt động này; đó là những người hưởng lợi trực tiếp, người hưởng lợi gián tiếp, các nhà quản trị (cá nhân, tổ chức, tham vấn). Sự tham gia của các bên nêu trên có thể mô tả dưới dạng các mối liên hệ sau: Hợp tác NCKH giữa trường với các trường ĐH và các tổ chức KH-CN khác; Mối liên hệ giữa trường với các cơ quan QL hành chính nhà nước, hành chính sự nghiệp; Sự liên kết giữa trường với các tổ chức KT-XH tư nhân (trong nước và ngoài nước).

2.2. Đầu ra của hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường đại học

Theo mô hình chuỗi kết quả, đầu ra là các sản phẩm của quá trình hoạt động. Theo Mintrom (2008), sản phẩm của hoạt động NCKH có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhà nghiên cứu. Tại các cơ sở giáo dục ĐH, sản phẩm NCKH của GV là những công trình khoa học hoặc nhiệm vụ khoa học được công bố, phát hành, xuất bản, công nhận, hoặc có minh chứng đã thực hiện và hoàn thành trong quá trình GV công tác và giảng dạy và thường được cụ thể hóa trong Điều lệ hoạt động KHCN hay Quy chế QL hoạt động KH-CN của trường. Các sản phẩm NCKH của GV khá đa dạng, có thể nói đây là kết quả ban đầu, hữu hình mà GV tạo ra trong quá trình hoạt động, gồm:

1) Bài báo khoa học (trong nước và quốc tế) có tính điểm công trình theo Quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước;

2) Báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo, có phản biện, đăng toàn văn trong kỉ yếu;

3) Đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu đạt trở lên, bao gồm: Đề tài khoa học cấp Cơ sở (khoa, trường), đề tài cấp Bộ (tỉnh, thành phố), đề tài cấp Nhà nước;

4) Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo;

5) Sản phẩm CN-KT ứng dụng, được công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền, có điểm công trình tương đương theo Quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước;

6) Sản phẩm sáng tác văn hoá - nghệ thuật được công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền, có điểm công trình tương đương theo Quy định của Hội đồng

chức danh Giáo sư Nhà nước;

7) Hướng dẫn đề tài NCKH, khoa luận/đề án tốt nghiệp, luận văn, luận án;

8) Nhận xét đề tài NCKH, khoa luận/đề án tốt nghiệp, luận văn, luận án.

Sản phẩm NCKH là tương đối đa dạng. Vì vậy, GV cần có mức quy đổi phù hợp đối với từng loại sản phẩm để đánh giá việc hoàn thành nghĩa vụ NCKH của GV, thường là sang đơn vị giờ chuẩn. *Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT* quy định “GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH” (Bộ GD-ĐT, 2020).

2.3. Kết quả đầu ra của hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường đại học

Trong hoạt động NCKH của GV, hiệu quả NCKH là giai đoạn trung gian của Chuỗi kết quả, là sự tích lũy các đầu ra và tác động đến kết quả của bản kế hoạch. Hiệu quả NCKH có phạm vi rộng hơn các đầu ra. Để đánh giá được kết quả này, cần một quá trình, thời gian nhất định và có những công cụ, tiêu chí đánh giá riêng. Với các đối tượng cụ thể khác nhau, hiệu quả NCKH mang lại cũng khác nhau.

Kết quả đầu ra của hoạt động NCKH của GV ở trường ĐH có thể xem xét ở 3 nhóm đối tượng: bản thân GV, trường ĐH và đơn vị thụ hưởng (áp dụng) đầu ra.

- Đối với GV, theo Trần Mai Ước (2013), đó là: Mở rộng hiểu biết chuyên môn, liên môn liên quan đến nội dung giảng dạy của GV; Nâng cao năng lực NCKH chuyên sâu, liên ngành; Nâng cao năng lực gắn kết công trình NCKH với quá trình giảng dạy; Tự khẳng định mình, góp phần nâng cao uy tín của bản thân trong giới chuyên môn. Những kết quả này thể hiện qua chỉ số trích dẫn các công trình NCKH của GV, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỉ lệ sinh viên đạt thành tích trong NCKH...

- Đối với trường ĐH, theo Trần Mai Ước (2013), đó là: Sự phát triển năng lực của sinh viên do GV ứng dụng kết quả NCKH vào quá trình đào tạo; Chất lượng đào tạo được nâng cao do năng lực của sinh viên được nâng lên và các điều kiện phục vụ đào tạo được cải thiện; Quá trình đổi mới trường diễn ra thuận lợi hơn nhờ sự thu hút đội ngũ chuyên môn chất lượng cao, những bản kí kết liên kết đào tạo hay chương trình tài trợ cho trường do quá trình NCKH của GV mang lại; Vị thế và uy tín của trường nâng lên qua vị trí của trường trong bảng xếp hạng các trường ĐH...

- Đối với các đơn vị thụ hưởng, tùy từng đơn vị áp

dụng (các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị công lập và ngoài công lập, lợi nhuận hay phi lợi nhuận) và hình thức áp dụng sản phẩm NCKH của GV (thương mại hóa hay ứng dụng, phát triển thêm) khác nhau mà những loại hoạt động này mang lại những tác động ở các khía cạnh khác nhau lên đối tượng trực tiếp sử dụng và thụ hưởng kết quả nghiên cứu. Những tác động này gọi là hiệu quả nghiên cứu. Theo Vũ Cao Đàm (2021), có 6 loại hiệu quả nghiên cứu, gồm: 1) Hiệu quả tri thức (tạo ra hiểu biết, tri thức, lí luận mới trong lĩnh vực chuyên ngành, chuyên môn); 2) Hiệu quả GD-ĐT (phát triển nội dung và phương pháp GD-ĐT, mô hình và công cụ QL GD-ĐT); 3) Hiệu quả công nghệ (tạo ra CN-KT mới); 4) Hiệu quả môi trường (đề xuất giải pháp cải tạo môi trường, chống ô nhiễm môi trường, tạo ra nền sản xuất không ô nhiễm); 5) Hiệu quả kinh tế (đem lại lợi nhuận, biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ xã hội); 6) Hiệu quả xã hội (nâng cao dân trí, phát triển văn hoá).

2.5. Tác động của hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường đại học

Mọi áp dụng sản phẩm NCKH của GV vào thực tiễn đều gây tác động đến đời sống kinh tế - xã hội (KT-XH). Tuy nhiên, xem xét và đánh giá tác động của hoạt động NCKH của GV không phải là một việc dễ dàng. Một số nguyên nhân có thể kể ra như: không phải mọi kết quả nghiên cứu đều trực tiếp đưa đến tác động KT-XH mà tác động gián tiếp thông qua các yếu tố khác, không phải mọi tác động đều có thể thấy được ngay, khó bóc tách tác động của một sản phẩm nghiên cứu riêng biệt, hạn chế về chức năng thông kê xã hội của trường ĐH (Vũ Cao Đàm, 2021). Do đó, trong QL hoạt động NCKH của GV tại trường ĐH theo tiếp cận thông thường, yếu tố này bị bỏ qua.

Khi xem xét theo chiều hướng cụ thể (so với tác động mong muốn của CBQL trường ĐH và GV), tác động của sản phẩm và kết quả đầu ra NCKH gồm ba loại: Tác động thuận (tích cực, có lợi, phù hợp với chiến lược NCKH đề ra), thúc đẩy sự phát triển KT-XH; Tác động nghịch (tiêu cực, bất lợi, theo chiều hướng ngược lại chiến lược NCKH đề ra), gây thiệt hại về KT-XH; Tác động ngoại biên (ngoài dự kiến, không nằm trong hay đối nghịch chiến lược NCKH đề ra) (Vũ Cao Đàm, 2021).

3. Kết luận

Về bản chất, hoạt động NCKH của GV ở trường ĐH là hoạt động sáng tạo của GV tác động vào thế giới khách quan nhằm tạo ra tri thức, giải pháp mới có giá trị, góp phần vào sự phát triển của bản thân GV, trường ĐH nói riêng và KT-XH nói chung. Đây

là một trong hai nhiệm vụ quan trọng, bên cạnh nhiệm vụ đào tạo, nên cần được các CBQL trường ĐH QL chặt chẽ. Khi tiếp cận QLTKQ, cấu trúc hoạt động này bao gồm: 1) Đầu vào: nhân lực, CSVC-KT, tài chính, nguồn lực thông tin, các bên liên quan tham gia; 2) Quá trình: các bước GV thực hiện NCKH và sự hỗ trợ của các chủ thể QL trường ĐH; 3) Đầu ra: các loại hình công bố khoa học, sản phẩm công nghệ - kĩ thuật, sản phẩm văn hoá - nghệ thuật và các phương thức tham gia tạo ra sản phẩm khoa học khác được các trường ĐH công nhận và quy đổi sang giờ chuẩn; 4) Kết quả đầu ra: sự thay đổi ở bản thân GV và trường ĐH sau quá trình NCKH cùng với hiệu quả mang lại cho đơn vị thụ hưởng sản phẩm NCKH của GV; 5) Tác động: ảnh hưởng của hoạt động NCKH của GV đến đời sống KT-XH. Các yếu tố này gộp thành chuỗi kết quả hoạt động NCKH của GV tại trường ĐH – công cụ quan trọng nhất của QL hoạt động này tiếp cận QLTKQ.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020). *Thông tư 20/2020/TT/BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học*. Hà Nội
2. Mintrom, M. (2008). *Managing the research function of the university: pressures and dilemmas*. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 30(3), 231-244.
3. Lê Duy Nhã (2021). *Vận dụng tiếp cận quản lí theo kết quả trong quản lí hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường đại học*. Tạp chí Giáo dục, 510, 37-43.
4. Quanfen, D., Liansen, W. & Hui, P. (2015). *On Scientific Research Management in University and College*. *US- China Education Review B*, 5(11), 737-746.
5. Trần Mai Ước. (2013). *Nghiên cứu khoa học của giảng viên – yếu tố quan trọng góp phần nâng cao đào tạo tại các trường đại học trong giai đoạn hiện nay*. <https://ajc.hcma.vn/Pages/ngnien-cuu-khoa-hoc.aspx?CateID=679&ItemID=3550>.
6. UNDG (2012). *Results-Based Management Handbook*. <https://unsdg.un.org/sites/default/files/UNDG-RBM-Handbook-2012.pdf>.
7. UNESCO (2017). *Strategic Planning and Results-based Management*. <https://en.unesco.org/strategic-planning/Results-based-management>.
8. Vũ Cao Đàm. (2021). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.